HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 52/2026/NQ-HĐND	*Tây Ninh, ngày 17 tháng 7 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2026 - 2030

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 120/2026/UBTVQH15 ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 18/2026/QĐ-TTg ngày 18 tháng 4 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị quyết số 120/2026/UBTVQH15 ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030;

Xét Tờ trình số 3341/TTr-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2026 - 2030; Báo cáo thẩm tra số 858/BC-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh tuyên truyền và tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27 tháng 7 năm 2026.

2. Các phương án phân bổ, giao kế hoạch vốn đã được cấp có thẩm quyền quyết định trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo quyết định đã ban hành; trường hợp điều chỉnh, bổ sung hoặc phân bổ mới kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thì thực hiện theo Nghị quyết này và quy định pháp luật có liên quan.

3. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 21/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2026 - 2030.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XI, Kỳ họp thứ 5 (kỳ họp thường lệ giữa năm 2026) thông qua ngày 17 tháng 7 năm 2026./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (b/c);
- Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- TTHĐND, UBND các xã, phường;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Trang thông tin điện tử HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Báo và Phát thanh truyền hình Tây Ninh;
- Các Phòng thuộc VP ĐĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Mạnh Hùng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2026 - 2030

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 52/2026/NQ-HĐND ngày 17/7/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến việc xây dựng, lập, thẩm định, phân bổ, giao, triển khai, thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2026 - 2030.

Chương II
NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ VÀ ĐỊNH MỨC PHÂN BỔ VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH TÂY NINH GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

Điều 3. Nguyên tắc chung

1. Việc phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2026 - 2030 phải tuân thủ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15, được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 90/2025/QH15, Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15, Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15, Nghị quyết số 120/2026/UBTVQH15, Quyết định số 18/2026/QĐ-TTg và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Phân bổ vốn phải phù hợp quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm giai đoạn 2026 - 2030; kế hoạch tài chính 05 năm và khả năng cân đối ngân sách tỉnh.

3. Quán triệt nguyên tắc quản lý, sử dụng vốn đầu tư công gắn với hạch toán kinh tế - xã hội, đánh giá hiệu quả đầu tư trong toàn bộ quá trình từ xác định nhu cầu vốn, quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, phân bổ vốn, tổ chức thực hiện, quyết toán, vận hành và đánh giá sau đầu tư.

4. Khi đăng ký nhu cầu vốn và sắp xếp thứ tự ưu tiên, từng chương trình, nhiệm vụ, dự án phải làm rõ sự cần thiết, tính khả thi, tính hiệu quả, sự phù hợp với quy hoạch, dự kiến nguồn vốn, mức vốn, khả năng cân đối vốn, khả năng hoàn

thành và giải ngân; ưu tiên lượng hóa hiệu quả tài chính, hiệu quả kinh tế - xã hội, tác động trực tiếp và gián tiếp của dự án.

5. Phân bổ vốn tập trung, tiết kiệm, hiệu quả, không phân tán, dàn trải, manh mún; ưu tiên các công trình, dự án có tính liên tỉnh, liên xã, trọng tâm, trọng điểm, có tính lan tỏa cao, thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kết cấu hạ tầng, năng lượng, an ninh lương thực, chuyển đổi xanh, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, giáo dục, y tế, văn hóa, môi trường, quốc phòng, an ninh và thích ứng biến đổi khí hậu; quan tâm ưu tiên phù hợp đối với xã biên giới, xã loại III nhằm góp phần thu hẹp khoảng cách về trình độ phát triển, thu nhập và mức sống của người dân.

6. Chỉ bố trí vốn cho chương trình, nhiệm vụ, dự án đủ thủ tục, đủ điều kiện theo quy định của Luật Đầu tư công, pháp luật về xây dựng, đất đai, đấu thầu, bảo vệ môi trường và pháp luật có liên quan; không để xảy ra tình trạng đăng ký vốn cao để giữ vốn nhưng không có khả năng thực hiện, giải ngân hoặc vốn chờ dự án.

7. Bảo đảm công khai, minh bạch trong phân bổ vốn; tăng cường giám sát, đánh giá đầu tư, phòng chống tham nhũng, tiêu cực, thất thoát, lãng phí; cơ quan, đơn vị được giao vốn chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin, số liệu, mức vốn phân bổ và hiệu quả sử dụng vốn.

8. Kế hoạch vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương (không bao gồm số thu sử dụng đất, xổ số, bội chi ngân sách địa phương) giai đoạn 2026 - 2030 được định hướng tính trên tốc độ tăng bình quân khoảng 10%, riêng năm 2026 thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 9 Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Định hướng này được áp dụng để xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030; số vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương thực tế các năm giai đoạn 2026 - 2030 do Quốc hội quyết định và phù hợp với khả năng cân đối ngân sách nhà nước.

Điều 4. Nguyên tắc phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh

1. Vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh được phân bổ theo ngành, lĩnh vực, chương trình, nhiệm vụ, dự án và cấp ngân sách theo quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về ngân sách nhà nước và các nguyên tắc quy định tại Điều 3 của Quy định này.

2. Ưu tiên bố trí vốn để thực hiện, đẩy nhanh tiến độ, sớm hoàn thành, phát huy hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia, dự án trọng điểm, dự án kết nối liên tỉnh, liên xã, dự án có tác động lan tỏa, dự án thuộc các chương trình đột phá, chương trình hành động của Trung ương và của tỉnh.

3. Bảo đảm bố trí đủ vốn ngân sách tỉnh theo chủ trương đầu tư được duyệt hoặc cam kết đối với chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương hỗ trợ, vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài, dự án sử dụng nhiều nguồn vốn và dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư thuộc trách nhiệm của ngân sách tỉnh.

4. Việc phân bổ vốn hằng năm phải phù hợp kế hoạch đầu tư công trung hạn, tiến độ thực hiện, khả năng giải ngân, khả năng cân đối ngân sách và kết quả đánh giá hiệu quả đầu tư; trường hợp điều chỉnh phải bảo đảm đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định.

5. Nguồn tăng thu, dự toán chi còn lại, huy động hợp pháp và các nguồn vốn tài trợ được phân bổ theo quy định của pháp luật, quy định của nhà tài trợ (nếu có), bảo đảm tập trung, tiết kiệm, hiệu quả.

Điều 5. Tiêu chí phân bổ vốn

1. Tiêu chí về mục tiêu, lĩnh vực và tính chất dự án: ưu tiên dự án phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh; dự án hạ tầng giao thông, đô thị, nông thôn, thủy lợi, phòng chống thiên tai, môi trường, y tế, giáo dục, văn hóa, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; dự án liên tỉnh, liên xã, có tính lan tỏa, tạo động lực phát triển vùng và địa phương.

2. Tiêu chí về tình trạng pháp lý, tiến độ và khả năng hoàn thành: ưu tiên dự án đã hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn; dự án chuyển tiếp; dự án có khả năng hoàn thành trong giai đoạn 2026 - 2030; dự án có thủ tục đầu tư đầy đủ, mặt bằng, điều kiện thi công, khả năng giải ngân và vận hành sau đầu tư rõ ràng.

3. Tiêu chí về hiệu quả đầu tư: căn cứ hiệu quả tài chính, hiệu quả kinh tế - xã hội, tỷ suất hoàn vốn nội bộ (nếu xác định được), tác động trực tiếp và gián tiếp đến tăng trưởng, phát triển kinh tế, an sinh xã hội, văn hóa, y tế, giáo dục, quốc phòng, an ninh, môi trường, chuyển đổi xanh, chuyển đổi số và khả năng huy động nguồn lực ngoài ngân sách.

4. Tiêu chí phân bổ cho ngân sách cấp xã, phường: căn cứ quy mô dân số; số thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; diện tích đất tự nhiên; phân loại đơn vị hành chính cấp xã; đặc điểm đô thị, phường đạt mức quy định trình độ phát triển đô thị trong đô thị loại II, loại III; xã biên giới; xã, phường An toàn khu; xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số; yêu cầu thu hẹp khoảng cách phát triển, bảo đảm tương quan hợp lý giữa khu vực đô thị, nông thôn, biên giới, vùng căn cứ cách mạng và khả năng cân đối nguồn lực.

5. Số liệu xác định tiêu chí là số liệu chính thức do cơ quan có thẩm quyền công bố hoặc xác nhận tại thời điểm xây dựng phương án phân bổ vốn, gồm: dân số, số thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, diện tích đất tự nhiên; quyết định phân loại đơn vị hành chính cấp xã; danh mục đô thị loại II, loại III và phường đạt mức quy định trình độ phát triển đô thị; danh mục xã, phường An toàn khu; xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các tiêu chí đặc thù khác theo quy định. Trường hợp phát sinh thay đổi về địa giới, đơn vị hành chính hoặc số liệu thống kê, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định trong phương án phân bổ vốn cụ thể.

Điều 6. Định mức phân bổ vốn

1. Tổng mức vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026 - 2030 được xác định trong phạm vi kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách tỉnh

được cấp có thẩm quyền giao, khả năng cân đối ngân sách tỉnh và các nguồn vốn hợp pháp khác.

2. Đối với nguồn thu tiền sử dụng đất, nguồn xây dựng cơ bản tập trung và vốn xổ số kiến thiết

2.1 Phân bổ 80% tổng vốn cho các ngành, lĩnh vực quy định tại Điều 4 Nghị định số 85/2025/NĐ-CP và khoản 3 Điều 1 Nghị định số 275/2025/NĐ-CP cho các chủ đầu tư cấp tỉnh và các dự án do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đầu tư.

2.2 Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã 20% để thực hiện các nội dung sau:

a) Phân bổ 10% tổng vốn xổ số kiến thiết để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh theo Nghị quyết số 06/2026/NQ-HĐND ngày 12 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

b) Thực hiện đề án giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

c) Trường hợp tổng số phân bổ tại điểm a, b nêu trên chưa đạt tỷ lệ 20% tổng số vốn quy định tại khoản này thì phần còn lại được phân bổ theo phương pháp điểm số để thực hiện các nhiệm vụ chi thuộc các lĩnh vực: Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW); xây dựng trung tâm chính trị - hành chính cấp xã; Giáo dục đào tạo và dạy nghề (thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW); Y tế; Giao thông; Trùng tu, tôn tạo, sửa chữa các di tích lịch sử, văn hóa; Sửa chữa, nâng cấp trụ sở cơ quan; Các lĩnh vực cần thiết khác theo nghị quyết, chương trình, đề án của cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Định mức phân bổ cho ngân sách cấp xã, phường được xác định theo phương pháp điểm số, bảo đảm công khai, minh bạch, có căn cứ hồ sơ và phù hợp khả năng cân đối ngân sách tỉnh. Tổng số điểm của từng xã, phường là tổng điểm của các tiêu chí sau:

(1) Tiêu chí dân số

Dân số	Điểm
Các địa phương có dân số đến 20.000 người	10
Các địa phương có dân số trên 20.000 người đến 40.000 người: từ 0 đến 20.000 người được tính 10 điểm, phần còn lại cứ 4.000 người tăng thêm được tính	2
Các địa phương có dân số trên 40.000 người đến 60.000 người: từ 0 đến 40.000 người được tính 20 điểm, phần còn lại cứ 4.000 người tăng thêm được tính	1

Các địa phương có dân số trên 60.000 người: từ 0 đến 60.000 người được tính 25 điểm, phần còn lại cứ 4.000 người tăng thêm được tính	0,5

(2) Tiêu chí thu NSNN (trừ thu tiền sử dụng đất)

Tiêu chí thu NSNN (trừ thu tiền sử dụng đất)	**Điểm**
Các địa phương có số thu từ 0 đến 20 tỷ đồng	20
Các địa phương có số thu trên 20 tỷ đồng đến 40 tỷ đồng	15
Các địa phương có số thu trên 40 tỷ đồng đến 60 tỷ đồng	10
Các địa phương có số thu trên 60 tỷ đồng	5

(3) Tiêu chí diện tích đất tự nhiên

Tiêu chí diện tích đất tự nhiên	**Điểm**
Các địa phương có diện tích đất đến 50 km^2 (27 địa phương)	12
Các địa phương có diện tích đất trên 50 km^2 đến 100 km^2 (34 địa phương): từ 0 đến 50 km^2 được tính 12 điểm, phần còn lại cứ 10 km^2 tăng thêm được tính	1
Các địa phương có diện tích đất trên 100 km^2 đến 150 km^2 (27 địa phương): từ 0 đến 100 km^2 được tính 17 điểm, phần còn lại cứ 10 km^2 tăng thêm được tính	0,5
Các địa phương có diện tích đất trên 150 km^2 (8 địa phương): từ 0 đến 150 km^2 được tính 19,5 điểm, phần còn lại cứ 10 km^2 tăng thêm được tính	0,2

(4) Tiêu chí phân loại đơn vị hành chính: loại I được 06 điểm; loại II được 04 điểm; loại III được 02 điểm.

(5) Tiêu chí đô thị: phường thuộc đô thị loại II được 04 điểm; phường thuộc đô thị loại III được 02 điểm.

(6) Tiêu chí xã biên giới: được 05 điểm.

(7) Tiêu chí xã, phường An toàn khu: được 05 điểm;

(8) Tiêu chí xã khu vực II vùng đồng bào dân tộc thiểu số: được 03 điểm.

(Phụ lục bảng điểm kèm theo)

- Định mức vốn cho 01 điểm bằng tổng vốn bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã, phường chia cho tổng số điểm của các xã, phường. Mức vốn phân bổ cho từng xã, phường bằng định mức vốn cho 01 điểm nhân với tổng số điểm của xã, phường đó; trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân

dân tỉnh xem xét điều chỉnh để phù hợp mục tiêu, nhiệm vụ và khả năng cân đối vốn.

3. Các nguồn vốn ngân sách khác do tỉnh quản lý gồm nguồn tăng thu, dự toán chi còn lại, bội chi ngân sách địa phương (nếu có), nguồn thu hợp pháp khác, nguồn vốn huy động hợp pháp và nguồn vốn tài trợ được phân bổ theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và pháp luật có liên quan. Đối với các nguồn vốn tài trợ, trường hợp quy định của nhà tài trợ khác với Quy định này thì thực hiện theo quy định của nhà tài trợ nhưng phải bảo đảm đúng thẩm quyền quyết định, khả năng cân đối ngân sách và quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan.

Điều 7. Thứ tự ưu tiên phân bổ vốn

1. Dự án đầu tư công đặc biệt, dự án đầu tư công khẩn cấp, nhiệm vụ cấp bách theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

2. Chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia; chương trình, dự án theo nghị quyết, chương trình hành động của Trung ương, của tỉnh; nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, phòng, chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu, chuyển đổi số, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo.

3. Hoàn trả vốn ứng trước, thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản (nếu có) theo đúng quy định của pháp luật.

4. Dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn.

5. Đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án PPP theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư; bồi thường, chấm dứt hợp đồng dự án PPP trước hạn được cấp có thẩm quyền quyết định, chi trả phần giảm doanh thu các dự án PPP thuộc trách nhiệm của Nhà nước, thanh toán theo hợp đồng dự án BT bằng tiền thuộc trách nhiệm của ngân sách tỉnh.

6. Dự án chuyển tiếp có khả năng hoàn thành trong kỳ kế hoạch.

7. Dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được phê duyệt; dự án kéo dài nhiều năm, dự án xử lý các nội dung đã được Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh kiến nghị nhiều lần hoặc thuộc kiến nghị cử tri cấp bách, có đủ điều kiện bố trí vốn theo quy định.

8. Nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư cho dự án dự kiến khởi công mới trong giai đoạn 2026 - 2030 và giai đoạn sau, bảo đảm phục vụ trực tiếp cho việc xây dựng, hoàn thiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm.

9. Cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng khác theo quyết định của Chính phủ hoặc quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

10. Bố trí vốn ngân sách địa phương để thực hiện các chính sách tín dụng ưu đãi thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội theo nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

11. Dự án khởi công mới đáp ứng đầy đủ điều kiện theo quy định của Luật Đầu tư công, đã được đánh giá hiệu quả đầu tư, được sắp xếp thứ tự ưu tiên theo khả năng cân đối vốn, khả năng hoàn thành trong giai đoạn kế hoạch, không làm phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản và không vượt quá khả năng cân đối vốn được cấp có thẩm quyền quyết định.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Quy định này; chỉ đạo Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và Ủy ban nhân dân các xã, phường rà soát, hoàn thiện danh mục dự án, phương án phân bổ vốn đầu tư công trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026 - 2030, trình cấp có thẩm quyền theo quy định; bảo đảm việc phân bổ vốn gắn với hạch toán kinh tế - xã hội, đánh giá hiệu quả đầu tư, tiến độ thực hiện, khả năng giải ngân, khả năng cân đối vốn và trách nhiệm giải trình của cơ quan, đơn vị được giao vốn.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm cân đối, bố trí vốn trong phạm vi tổng vốn đầu tư được giao; bố trí vốn theo đúng mục tiêu, nhiệm vụ, danh mục, tiến độ thực hiện dự án, không vượt thời hạn bố trí vốn đối với từng nhóm dự án theo quy định, không để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản và chịu trách nhiệm về hiệu quả sử dụng vốn theo phân cấp.

3. Trong quá trình thực hiện, trường hợp cần điều chỉnh nguyên tắc, tiêu chí, định mức hoặc phương án phân bổ vốn để phù hợp với quy định pháp luật, khả năng cân đối ngân sách và tình hình thực tế, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định theo thẩm quyền.

Phụ Lục

BẢNG TÍNH PHÂN BỔ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CẤP XÃ THEO PHƯƠNG PHÁP ĐIỂM SỐ

(Đính kèm Nghị quyết số 52/2026/NQ-HĐND ngày 17/7/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Tổng: 14.916.900
Trừ số theo ĐA; NQ: 7.334.973
Số phân theo nguyên tắc điểm: 7.581.927

STT	Xã/phường	Các chỉ tiêu theo dự thảo trình HĐND														Tổng điểm Theo dự thảo	Tổng số điểm theo quy định Nghị quyết 21/2025/NQ-HĐND	Điểm tiêu chí theo Nghị quyết số 21/2025/NQ-HĐND				Tổng điểm sau điều chỉnh	Điểm sau điều chỉnh								Tổng số vốn được bổ sung có mục tiêu		
		Dân số (người)	Điểm dân số	Thu NSNN trên địa bàn (triệu đồng) không bao gồm thu tiền sử dụng đất	Điểm thu	Diện tích tự nhiên (km2)	Điểm diện tích	Phân loại ĐV HC	Điểm phân loại	Đô thị loại II/III	Điểm đô thị	Xã biên giới	Điểm biên giới	ATK	Điểm ATK			Điểm dân số	Điểm thu NSNN trên địa bàn	Điểm diện tích	Điểm vị trí xã/phường: biên giới 30 điểm, trung tâm 10 điểm, còn lại 20 điểm		Điểm dân số	Điểm thu NSNN	Điểm diện tích	Điểm phân loại ĐVHC	Điểm đô thị	Điểm biên giới	Điểm ATK	Điểm Xã khu vực II	Tổng tiền theo dự thảo	Tổng số tiền theo quy định Nghị quyết 21/2025/NQ-HĐND	Tổng tiền sau điều chỉnh
1	Phường An Tịnh	74.772	7,477	81.890	65,945	78,33	7,833	I	2	II	2		0	Có	1	86,255	117,2	7,477	81,89	7,833	20	61,68	26,847	5	14,833	6	4	0	5	0	117.585,245	97.063,508	95.331,139
2	Phường Bình Minh	56.690	5,669	151.208	90,362	105,38	10,538	I	2	II	2		0		0	110,569	187,415	5,669	151,208	10,538	20	56,442	24,173	5	17,269	6	4	0	0	0	150.730,97	155.214,388	87.235,345
3	Phường Gia Lộc	43.787	4,379	60.959	55,48	50,33	5,033	I	2	III	1		0		0	67,891	90,371	4,379	60,959	5,033	20	45,98	20,947	5	12,033	6	2	0	0	0	92.550,981	74.843,705	71.065,783
4	Phường Gò Dầu	68.076	6,808	70.035	60,018	43,08	4,308	I	2	III	1		0		0	74,133	91,151	6,808	70,035	4,308	10	51,01	26,01	5	12	6	2	0	0	0	101.060,095	75.489,607	78.839,707
5	Phường Hoà Thành	41.692	4,169	42.246	42,246	20,43	2,043	II	1,5	II	2		0		0	51,958	68,458	4,169	42,246	2,043	20	50,423	20,423	10	12	4	4	0	0	0	70.830,717	56.696,09	77.933,22
6	Phường Khánh Hậu	29.314	2,931	61.400	55,7	22,72	2,272	II	1,5	II	2		0		0	64,403	86,603	2,931	61,4	2,272	20	39,657	14,657	5	12	4	4	0	0	0	87.796,325	71.723,681	61.293,412
7	Phường Kiến Tường	23.817	2,382	40.937	40,937	26,19	2,619	II	1,5	II	2		0		0	49,438	55,938	2,382	40,937	2,619	10	41,909	11,909	10	12	4	4	0	0	0	67.394,709	46.326,793	64.773,305
8	Phường Long An	109.556	10,956	534.500	171,9	34,95	3,495	I	2	II	2		0		0	190,351	558,951	10,956	534,5	3,495	10	58,195	31,194	5	12	6	4	0	0	0	259.490,697	462.914,791	89.944,762
9	Phường Long Hoa	107.557	10,756	161.203	93,361	56,23	5,623	I	2	II	2		0		0	113,74	187,582	10,756	161,203	5,623	10	58,568	30,945	5	12,623	6	4	0	0	0	155.052,666	155.352,447	90.521,46
10	Phường Ninh Thạnh	53.044	5,304	51.795	50,898	52,48	5,248	I	2	III	1		0		0	64,45	82,347	5,304	51,795	5,248	20	53,509	23,261	10	12,248	6	2	0	0	0	87.859,715	68.198,924	82.702,906
11	Phường Thanh Điền	44.785	4,479	81.030	65,515	30,74	3,074	I	2	III	1		0		0	76,068	108,583	4,479	81,03	3,074	20	46,196	21,196	5	12	6	2	0	0	0	103.697,118	89.926,454	71.400,403
12	Phường Trảng Bàng	60.672	6,067	89.311	69,656	36,89	3,689	I	2	II	2		0		0	83,412	109,067	6,067	89,311	3,689	10	52,084	25,084	5	12	6	4	0	0	0	113.708,915	90.327,875	80.500,442
13	Phường Tân An	33.350	3,335	50.400	50,2	25,57	2,557	I	2	II	2		0		0	60,092	76,292	3,335	50,4	2,557	20	48,675	16,675	10	12	6	4	0	0	0	81.918,917	63.183,929	75.231,531
14	Phường Tân Ninh	90.476	9,048	392.318	143,464	21,34	2,134	I	2	II	2		0		0	158,645	413,5	9,048	392,318	2,134	10	55,81	28,81	5	12	6	4	0	0	0	216.269,103	342.454,379	86.258,533
15	Xã An Lục Long	29.646	2,965	16.400	16,4	33,8	3,38	III	1		0		0		0	23,745	42,745	2,965	16,4	3,38	20	48,823	14,823	20	12	2	0	0	0	0	32.369,232	35.400,459	75.460,278
16	Xã An Ninh	40.897	4,09	40.194	40,194	57,71	5,771	II	1,5		0		0		0	51,555	70,055	4,09	40,194	5,771	20	46,995	20,224	10	12,771	4	0	0	0	0	70.280,656	58.018,288	72.635,328
17	Xã Bình Hiệp	21.447	2,145	15.604	15,604	120,15	12,015	I	2		0	Có	3		0	34,764	59,764	2,145	15,604	12,015	30	59,731	10,724	20	18,008	6	0	5	0	0	47.390,745	49.495,431	92.319,559
18	Xã Bình Hòa	13.782	1,378	9.245	9,245	116,18	11,618	II	1,5		0	Có	3		0	26,741	52,241	1,378	9,245	11,618	30	56,809	10	20	17,809	4	0	5	0	0	36.454,272	43.265,405	87.803,349
19	Xã Bình Thành	10.911	1,091	10.693	10,693	133,59	13,359	II	1,5		0	Có	3		0	29,643	55,143	1,091	10,693	13,359	30	57,68	10	20	18,68	4	0	5	0	0	40.410,215	45.668,717	89.148,784
20	Xã Bình Đức	36.190	3,619	51.480	50,74	51,18	5,118	II	1,5		0		0		0	60,977	80,217	3,619	51,48	5,118	20	44,213	18,095	10	12,118	4	0	0	0	0	83.125,371	66.434,557	68.335,114
21	Xã Bến Cầu	50.627	5,063	50.360	50,18	112	11,2	I	2		0	Có	3		0	71,443	96,623	5,063	50,36	11,2	30	61,257	22,657	10	17,6	6	0	5	0	0	97.392,475	80.021,521	94.677,741
22	Xã Bến Lức	58.653	5,865	275.600	120,12	48,81	4,881	I	2		0		0		0	132,866	296,346	5,865	275,6	4,881	10	47,663	24,663	5	12	6	0	0	0	0	181.126,662	245.429,713	73.667,781

STT	Xã/phường	Các chỉ tiêu theo dự thảo trình HĐND														Tổng điểm Theo dự thảo	Tổng số điểm theo quy định Nghị quyết 21/2025/NQ-HĐND	Điểm tiêu chí theo Nghị quyết số 21/2025/NQ-HĐND				Tổng điểm sau điều chỉnh	Điểm sau điều chỉnh								Tổng số vốn được bổ sung có mục tiêu		
		Dân số (người)	Điểm dân số	Thu NSNN trên địa bàn (triệu đồng) không bao gồm thu tiền sử dụng đất	Điểm thu	Diện tích tự nhiên (km2)	Điểm diện tích	Phân loại ĐV HC	Điểm phân loại	Đô thị loại II/III	Điểm đô thị	Xã biên giới	Điểm biên giới	ATK	Điểm ATK			Điểm dân số	Điểm thu NSNN trên địa bàn	Điểm diện tích	Điểm vị trí xã/phường: biên giới 30 điểm, trung tâm 10 điểm, còn lại 20 điểm		Điểm dân số	Điểm thu NSNN	Điểm diện tích	Điểm phân loại ĐVHC	Điểm đô thị	Điểm biên giới	Điểm ATK	Điểm Xã khu vực II	Tổng tiền theo dự thảo	Tổng số tiền theo quy định Nghị quyết 21/2025/NQ-HĐND	Tổng tiền sau điều chỉnh
23	Xã Châu Thành	53.055	5,306	33.863	33,863	93,67	9,367	I	2		0		0		0	50,536	58,536	5,306	33,863	9,367	10	60,631	23,264	15	16,367	6	0	0	0	0	68.891,257	48.478,253	93.710,203
24	Xã Cần Giuộc	80.977	8,098	291.448	123,29	60,47	6,047	I	2		0		0		0	139,434	315,593	8,098	291,448	6,047	10	51,669	27,622	5	13,047	6	0	0	0	0	190.080,324	261.369,303	79.859,216
25	Xã Cần Đước	51.931	5,193	57.495	53,748	48,44	4,844	I	2		0		0		0	65,785	77,532	5,193	57,495	4,844	10	50,983	22,983	10	12	6	0	0	0	0	89.679,211	64.210,962	78.798,363
26	Xã Cầu Khởi	25.445	2,545	17.595	17,595	90,48	9,048	II	1,5		0		0	Có	1	31,688	49,188	2,545	17,595	9,048	20	57,771	12,723	20	16,048	4	0	0	5	0	43.197,192	40.736,375	89.289,433
27	Xã Dương Minh Châu	36.577	3,658	79.368	64,684	179,51	17,951	I	2		0		0	Có	1	89,293	110,977	3,658	79,368	17,951	10	54,379	18,289	5	20,09	6	0	0	5	0	121.726,041	91.909,295	84.047,105
28	Xã Hiệp Hòa	33.733	3,373	28.103	28,103	55,04	5,504	II	1,5		0		0		0	38,48	56,98	3,373	28,103	5,504	20	48,371	16,867	15	12,504	4	0	0	0	0	52.457,307	47.190,259	74.760,899
29	Xã Hoà Hội	14.575	1,458	5.864	5,864	111,38	11,138	II	1,5		0	Có	3		0	22,96	48,46	1,458	5,864	11,138	30	56,569	10	20	17,569	4	0	5	0	0	31.298,964	40.133,456	87.432,408
30	Xã Hòa Khánh	36.921	3,692	43.401	43,401	59,94	5,994	II	1,5		0		0		0	54,587	73,087	3,692	43,401	5,994	20	45,454	18,461	10	12,994	4	0	0	0	0	74.414,499	60.529,678	70.253,962
31	Xã Hưng Thuận	28.330	2,833	26.515	26,515	102,85	10,285	II	1,5		0		0	Có	1	42,133	59,633	2,833	26,515	10,285	20	55,308	14,165	15	17,143	4	0	0	5	0	57.436,759	49.387,187	85.482,648
32	Xã Hưng Điền	19.407	1,941	12.838	12,838	131,45	13,145	II	1,5		0	Có	3		0	32,424	57,924	1,941	12,838	13,145	30	57,573	10	20	18,572	4	0	5	0	0	44.200,798	47.971,569	88.983,406
33	Xã Hảo Đước	33.358	3,336	9.597	9,597	93,43	9,343	II	1,5		0		0		0	23,776	42,276	3,336	9,597	9,343	20	57,022	16,679	20	16,343	4	0	0	0	0	32.411,765	35.012,205	88.132,56
34	Xã Hậu Nghĩa	47.489	4,749	112.446	78,734	66,48	6,648	I	2		0		0		0	92,131	133,843	4,749	112,446	6,648	10	46,52	21,872	5	13,648	6	0	0	0	0	125.594,873	110.846,751	71.901,173
35	Xã Hậu Thạnh	19.612	1,961	9.801	9,801	93,27	9,327	II	1,5		0		0		0	22,589	41,089	1,961	9,801	9,327	20	50,327	10	20	16,327	4	0	0	0	0	30.794,162	34.029,48	77.784,843
36	Xã Khánh Hưng	18.849	1,885	9.778	9,778	146,8	14,68	I	2		0	Có	3		0	31,343	56,343	1,885	9,778	14,68	30	60,34	10	20	19,34	6	0	5	0	0	42.727,425	46.662,374	93.260,823
37	Xã Long Cang	36.484	3,648	53.370	51,685	31,62	3,162	II	1,5		0		0		0	59,995	80,18	3,648	53,37	3,162	20	44,242	18,242	10	12	4	0	0	0	0	81.787,229	66.404,246	68.379,936
38	Xã Long Chữ	18.157	1,816	12.385	12,385	91,68	9,168	II	1,5		0	Có	3		0	27,869	53,369	1,816	12,385	9,168	30	55,168	10	20	16,168	4	0	5	0	0	37.991,309	44.199,184	85.267,038
39	Xã Long Hựu	29.365	2,937	17.747	17,747	37,47	3,747	III	1		0		0		0	25,431	44,43	2,937	17,747	3,747	20	48,683	14,683	20	12	2	0	0	0	0	34.667,493	36.796,697	75.243,122
40	Xã Long Thuận	25.237	2,524	16.316	16,316	64,99	6,499	II	1,5		0	Có	3		0	29,839	55,339	2,524	16,316	6,499	30	55,117	12,619	20	13,499	4	0	5	0	0	40.676,862	45.830,71	85.188,986
41	Xã Lương Hoà	23.645	2,365	60.425	55,213	62,08	6,208	II	1,5		0		0		0	65,285	88,998	2,365	60,425	6,208	20	34,03	11,823	5	13,208	4	0	0	0	0	88.998,144	73.706,44	52.597,157
42	Xã Lộc Ninh	30.167	3,017	27.560	27,56	89,08	8,908	II	1,5		0		0	Có	1	41,985	59,485	3,017	27,56	8,908	20	54,992	15,084	15	15,908	4	0	0	5	0	57.234,593	49.264,367	84.994,242
43	Xã Mộc Hóa	17.035	1,704	19.215	19,215	133,96	13,396	II	1,5		0		0		0	35,815	44,315	1,704	19,215	13,396	10	52,698	10	20	18,698	4	0	0	0	0	48.823,222	36.700,627	81.449,434
44	Xã Mỹ An	21.061	2,106	15.275	15,275	32,78	3,278	III	1		0		0		0	21,659	40,659	2,106	15,275	3,278	20	44,531	10,531	20	12	2	0	0	0	0	29.526,227	33.673,278	68.825,838
45	Xã Mỹ Hạnh	59.335	5,934	308.427	126,685	63,44	6,344	I	2		0		0		0	140,963	340,705	5,934	308,427	6,344	20	49,178	24,834	5	13,344	6	0	0	0	0	192.164,149	282.166,532	76.008,575
46	Xã Mỹ Lệ	37.088	3,709	44.789	44,789	39,82	3,982	II	1,5		0		0		0	53,98	72,48	3,709	44,789	3,982	20	44,544	18,544	10	12	4	0	0	0	0	73.586,613	60.026,72	68.846,704
47	Xã Mỹ Lộc	41.272	4,127	46.988	46,988	32,71	3,271	II	1,5		0		0		0	55,886	74,386	4,127	46,988	3,271	20	46,318	20,318	10	12	4	0	0	0	0	76.185,465	61.605,573	71.588,578
48	Xã Mỹ Quý	29.036	2,904	18.443	18,443	133,35	13,335	I	2		0	Có	3		0	39,682	64,682	2,904	18,443	13,335	30	64,186	14,518	20	18,668	6	0	5	0	0	54.094,949	53.568,364	99.204,384
49	Xã Mỹ Thạnh	26.924	2,692	12.260	12,26	63,67	6,367	II	1,5		0		0		0	22,819	41,319	2,692	12,26	6,367	20	50,829	13,462	20	13,367	4	0	0	0	0	31.107,977	34.220,129	78.560,729
50	Xã Mỹ Yên	53.578	5,358	135.110	85,533	29,21	2,921	I	2		0		0		0	95,812	163,389	5,358	135,11	2,921	20	46,395	23,395	5	12	6	0	0	0	0	130.613,041	135.316,237	71.706,815
51	Xã Nhơn Hòa Lập	20.129	2,013	12.154	12,154	109,8	10,98	II	1,5		0		0		0	26,647	45,147	2,013	12,154	10,98	20	51,555	10,065	20	17,49	4	0	0	0	0	36.325,72	37.390,009	79.682,053
52	Xã Nhơn Ninh	27.211	2,721	8.882	8,882	92,68	9,268	II	1,5		0		0		0	22,371	40,871	2,721	8,882	9,268	20	53,874	13,606	20	16,268	4	0	0	0	0	30.496,843	33.848,853	83.266,273
53	Xã Nhựt Tảo	32.275	3,228	28.000	28	36,53	3,653	II	1,5		0		0		0	36,381	54,881	3,228	28	3,653	20	47,138	16,138	15	12	4	0	0	0	0	49.594,807	45.451,235	72.855,188

STT	Xã/phường	Các chỉ tiêu theo dự thảo trình HĐND														Tổng điểm Theo dự thảo	Tổng số điểm theo quy định Nghị quyết 21/2025/NQ-HĐND	Điểm tiêu chí theo Nghị quyết số 21/2025/NQ-HĐND				Tổng điểm sau điều chỉnh	Điểm sau điều chỉnh								Tổng số vốn được bổ sung có mục tiêu		
		Dân số (người)	Điểm dân số	Thu NSNN trên địa bàn (triệu đồng) không bao gồm thu tiền sử dụng đất	Điểm thu	Diện tích tự nhiên (km2)	Điểm diện tích	Phân loại ĐV HC	Điểm phân loại	Đô thị loại II/III	Điểm đô thị	Xã biên giới	Điểm biên giới	ATK	Điểm ATK			Điểm dân số	Điểm thu NSNN trên địa bàn	Điểm diện tích	Điểm vị trí xã/phường: biên giới 30 điểm, trung tâm 10 điểm, còn lại 20 điểm		Điểm dân số	Điểm thu NSNN	Điểm diện tích	Điểm phân loại ĐVHC	Điểm đô thị	Điểm biên giới	Điểm ATK	Điểm Xã khu vực II	Tổng tiền theo dự thảo	Tổng số tiền theo quy định Nghị quyết 21/2025/NQ-HĐND	Tổng tiền sau điều chỉnh
54	Xã Ninh Điền	23.882	2,388	69.312	59,656	151,92	15,192	I	2		0	Có	3		0	82,236	116,892	2,388	69,312	15,192	30	47,479	11,941	5	19,538	6	0	5	0	0	112.106,444	96.808,427	73.383,625
55	Xã Phước Chỉ	32.222	3,222	14.400	14,4	81,17	8,117	II	1,5		0	Có	3		0	30,239	55,739	3,222	14,4	8,117	30	60,228	16,111	20	15,117	4	0	5	0	0	41.222,833	46.162,398	93.087,717
56	Xã Phước Lý	52.541	5,254	84.007	67,004	27,39	2,739	I	2		0		0		0	76,997	112	5,254	84,007	2,739	20	46,135	23,135	5	12	6	0	0	0	0	104.963,69	92.756,861	71.306,122
57	Xã Phước Thạnh	44.906	4,491	32.100	32,1	70,89	7,089	II	1,5		0		0		0	45,18	63,68	4,491	32,1	7,089	20	54,316	21,227	15	14,089	4	0	0	0	0	61.589,96	52.738,522	83.949,424
58	Xã Phước Vinh	24.032	2,403	41.412	41,412	164,02	16,402	I	2		0	Có	3	Có	1	66,217	90,217	2,403	41,412	16,402	30	57,796	12,016	10	19,78	6	0	5	5	0	90.268,942	74.716,578	89.329,463
59	Xã Phước Vĩnh Tây	28.015	2,802	21.239	21,239	34,35	3,435	II	1,5		0		0		0	28,976	47,476	2,802	21,239	3,435	20	45,008	14,008	15	12	4	0	0	0	0	39.500,126	39.318,521	69.563,084
60	Xã Rạch Kiến	38.665	3,867	82.696	66,348	24,45	2,445	II	1,5		0		0		0	74,16	109,008	3,867	82,696	2,445	20	40,332	19,333	5	12	4	0	0	0	0	101.096,084	90.278,433	62.337,457
61	Xã Thuận Mỹ	39.748	3,975	20.500	20,5	53,44	5,344	II	1,5		0		0		0	31,319	49,819	3,975	20,5	5,344	20	51,218	19,874	15	12,344	4	0	0	0	0	42.694,571	41.259,209	79.161,963
62	Xã Thạnh Bình	31.598	3,16	58.372	54,186	174,67	17,467	I	2		0		0		0	76,813	98,999	3,16	58,372	17,467	20	51,792	15,799	10	19,993	6	0	0	0	0	104.713,129	81.989,372	80.049,749
63	Xã Thạnh Hóa	17.310	1,731	27.100	27,1	108,17	10,817	II	1,5		0		0		0	41,148	49,648	1,731	27,1	10,817	10	46,409	10	15	17,409	4	0	0	0	0	56.093,982	41.117,754	71.728,454
64	Xã Thạnh Lợi	24.227	2,423	63.278	56,639	96,93	9,693	II	1,5		0		0		0	70,255	95,394	2,423	63,278	9,693	20	37,807	12,114	5	16,693	4	0	0	0	0	95.772,963	79.003,681	58.433,3
65	Xã Thạnh Phước	22.526	2,253	23.874	23,874	146,08	14,608	II	1,5		0		0		0	42,235	60,735	2,253	23,874	14,608	20	49,567	11,263	15	19,304	4	0	0	0	0	57.575,263	50.299,516	76.610,196
66	Xã Thạnh Đức	45.041	4,504	22.429	22,429	98,95	9,895	I	2		0		0		0	38,828	56,828	4,504	22,429	9,895	20	59,155	21,26	15	16,895	6	0	0	0	0	52.931,437	47.064,209	91.429,687
67	Xã Thủ Thừa	44.270	4,427	78.393	64,197	50,3	5,03	II	1,5		0		0		0	75,154	97,85	4,427	78,393	5,03	10	42,098	21,068	5	12,03	4	0	0	0	0	102.451,13	81.037,953	65.065,421
68	Xã Truông Mít	40.765	4,077	36.183	36,183	74,49	7,449	II	1,5		0		0		0	49,209	67,709	4,077	36,183	7,449	20	53,64	20,191	15	14,449	4	0	0	0	0	67.082,257	56.075,199	82.905,765
69	Xã Trà Vong	24.909	2,491	18.887	18,887	88,66	8,866	II	1,5		0		0		0	31,744	50,244	2,491	18,887	8,866	20	52,32	12,455	20	15,866	4	0	0	0	0	43.274,078	41.611,27	80.865,974
70	Xã Tuyên Bình	19.739	1,974	13.348	13,348	134,43	13,443	II	1,5		0	Có	3		0	33,265	58,765	1,974	13,348	13,443	30	57,722	10	20	18,722	4	0	5	0	0	45.347,543	48.668,239	89.213,699
71	Xã Tuyên Thạnh	15.526	1,553	11.135	11,135	109,52	10,952	II	1,5		0		0		0	25,14	43,64	1,553	11,135	10,952	20	51,476	10	20	17,476	4	0	0	0	0	34.270,931	36.141,685	79.560,725
72	Xã Tân Biên	36.744	3,674	82.715	66,358	242,31	24,231	I	2		0	Có	3	Có	1	100,263	140,62	3,674	82,715	24,231	30	60,718	18,372	5	21,346	6	0	5	5	0	136.680,892	116.459,778	93.845,364
73	Xã Tân Châu	24.203	2,42	24.134	24,134	54,04	5,404	II	1,5		0		0		0	33,458	41,958	2,42	24,134	5,404	10	43,506	12,102	15	12,404	4	0	0	0	0	45.611,191	34.749,256	67.241,61
74	Xã Tân Hòa	24.693	2,469	23.985	23,985	418,58	41,858	I	2		0	Có	3		0	73,312	98,312	2,469	23,985	41,858	30	63,218	12,346	15	24,872	6	0	5	0	0	99.941,16	81.420,823	97.709,182
75	Xã Tân Hưng	18.161	1,816	20.883	20,883	107,95	10,795	II	1,5		0		0		0	34,994	43,494	1,816	20,883	10,795	10	46,398	10	15	17,398	4	0	0	0	0	47.704,832	36.021,184	71.711,452
76	Xã Tân Hội	22.352	2,235	51.565	50,783	143,77	14,377	II	1,5		0		0		0	68,895	88,177	2,235	51,565	14,377	20	44,365	11,176	10	19,189	4	0	0	0	0	93.918,977	73.027,08	68.569,27
77	Xã Tân Long	14.110	1,411	7.229	7,229	148,98	14,898	II	1,5		0		0		0	25,038	43,538	1,411	7,229	14,898	20	53,449	10	20	19,449	4	0	0	0	0	34.132,428	36.057,541	82.610,171
78	Xã Tân Lân	34.483	3,448	30.338	30,338	39,05	3,905	II	1,5		0		0		0	39,191	57,691	3,448	30,338	3,905	20	48,242	17,242	15	12	4	0	0	0	0	53.426,56	47.779,099	74.561,518
79	Xã Tân Lập	16.648	1,665	216.220	108,244	257,22	25,722	I	2		0	Có	3	Có	1	141,631	263,607	1,665	216,22	25,722	20	52,644	10	5	21,644	6	0	5	5	0	193.074,647	218.315,333	81.366,59
80	Xã Tân Phú	30.642	3,064	19.177	19,177	103,3	10,33	I	2		0		0		0	34,571	52,571	3,064	19,177	10,33	20	58,486	15,321	20	17,165	6	0	0	0	0	47.128,324	43.538,706	90.395,301
81	Xã Tân Thành	28.731	2,873	70.825	60,413	254,64	25,464	I	2		0		0	Có	1	91,75	119,162	2,873	70,825	25,464	20	51,958	14,366	5	21,593	6	0	0	5	0	125.075,348	98.688,325	80.306,162
82	Xã Tân Thạnh	26.193	2,619	40.630	40,63	118,54	11,854	II	1,5		0		0		0	56,603	65,103	2,619	40,63	11,854	10	45,024	13,096	10	17,927	4	0	0	0	0	77.163,034	53.917,61	69.587,813
83	Xã Tân Trụ	26.925	2,693	21.800	21,8	30,96	3,096	II	1,5		0		0		0	29,089	37,588	2,693	21,8	3,096	10	44,463	13,463	15	12	4	0	0	0	0	39.654,17	31.130,251	68.720,738
84	Xã Tân Tây	19.766	1,977	12.065	12,065	113,44	11,344	II	1,5		0		0		0	26,886	45,386	1,977	12,065	11,344	20	51,672	10	20	17,672	4	0	0	0	0	36.651,122	37.587,697	79.863,66

STT	Xã/phường	Các chỉ tiêu theo dự thảo trình HĐND														Tổng điểm Theo dự thảo	Tổng số điểm theo quy định Nghị quyết 21/2025/NQ-HĐND	Điểm tiêu chí theo Nghị quyết số 21/2025/NQ-HĐND				Tổng điểm sau điều chỉnh	Điểm sau điều chỉnh								Tổng số vốn được bổ sung có mục tiêu		
		Dân số (người)	Điểm dân số	Thu NSNN trên địa bàn (triệu đồng) không bao gồm thu tiền sử dụng đất	Điểm thu	Diện tích tự nhiên (km2)	Điểm diện tích	Phân loại ĐV HC	Điểm phân loại	Đô thị loại II/III	Điểm đô thị	Xã biên giới	Điểm biên giới	ATK	Điểm ATK			Điểm dân số	Điểm thu NSNN trên địa bàn	Điểm diện tích	Điểm vị trí xã/phường: biên giới 30 điểm, trung tâm 10 điểm, còn lại 20 điểm		Điểm dân số	Điểm thu NSNN	Điểm diện tích	Điểm phân loại ĐVHC	Điểm đô thị	Điểm biên giới	Điểm ATK	Điểm Xã khu vực II	Tổng tiền theo dự thảo	Tổng số tiền theo quy định Nghị quyết 21/2025/NQ-HĐND	Tổng tiền sau điều chỉnh
85	Xã Tân Tập	45.025	4,503	29.643	29,643	61,51	6,151	I	2		0		0		0	42,296	60,296	4,503	29,643	6,151	20	55,407	21,256	15	13,151	6	0	0	0	0	57.659,646	49.936,688	85.636,82
86	Xã Tân Đông	27.759	2,776	50.640	50,32	132,95	13,295	I	2		0	Có	3		0	71,391	96,711	2,776	50,64	13,295	30	56,527	13,88	10	18,648	6	0	5	0	3	97.321,86	80.094,567	87.367,493
87	Xã Tầm Vu	36.774	3,677	38.300	38,3	43,47	4,347	II	1,5		0		0		0	47,824	56,324	3,677	38,3	4,347	10	49,387	18,387	15	12	4	0	0	0	0	65.195,418	46.647,052	76.331,99
88	Xã Vàm Cỏ	26.189	2,619	17.000	17	40,61	4,061	II	1,5		0		0		0	25,18	43,68	2,619	17	4,061	20	49,095	13,095	20	12	4	0	0	0	0	34.325,869	36.175,06	75.879,905
89	Xã Vĩnh Châu	13.261	1,326	9.817	9,817	144,07	14,407	II	1,5		0		0		0	27,05	45,55	1,326	9,817	14,407	20	53,204	10	20	19,204	4	0	0	0	0	36.875,373	37.723,933	82.230,729
90	Xã Vĩnh Công	23.186	2,319	13.700	13,7	24,69	2,469	III	1		0		0		0	19,488	38,488	2,319	13,7	2,469	20	45,593	11,593	20	12	2	0	0	0	0	26.565,983	31.874,873	70.468,026
91	Xã Vĩnh Hưng	23.747	2,375	35.226	35,226	95,21	9,521	II	1,5		0		0		0	48,622	57,122	2,375	35,226	9,521	10	47,395	11,874	15	16,521	4	0	0	0	0	66.282,317	47.307,365	73.252,404
92	Xã Vĩnh Thạnh	12.829	1,283	10.001	10,001	118,26	11,826	II	1,5		0		0		0	24,61	43,11	1,283	10,001	11,826	20	51,913	10	20	17,913	4	0	0	0	0	33.548,831	35.702,995	80.236,147
93	Xã Đông Thành	27.938	2,794	43.219	43,219	128,6	12,86	I	2		0	Có	3		0	63,873	88,873	2,794	43,219	12,86	30	53,399	13,969	10	18,43	6	0	5	0	0	87.072,998	73.603,166	82.532,892
94	Xã Đức Huệ	23.397	2,34	20.863	20,863	133,47	13,347	II	1,5		0		0		0	38,05	56,55	2,34	20,863	13,347	20	49,372	11,699	15	18,674	4	0	0	0	0	51.870,302	46.833,642	76.308,806
95	Xã Đức Hòa	55.160	5,516	413.883	147,777	63,35	6,335	I	2		0		0		0	161,628	445,734	5,516	413,883	6,335	20	48,125	23,79	5	13,335	6	0	0	0	0	220.334,785	369.150,442	74.381,457
96	Xã Đức Lập	31.678	3,168	128.791	83,637	59,38	5,938	II	1,5		0		0		0	94,243	167,897	3,168	128,791	5,938	30	37,777	15,839	5	12,938	4	0	0	0	0	128.474,55	139.049,698	58.387,705
	Tổng cộng															**5.561,758**	**9.154,866**					**4.905,527**	**1.568,751**	**1.230**	**1.465,776**	**450**	**48**	**95**	**45**	**3**	**7.581.927**	**7.581.927**	**7.581.927**
																							31.98%	*25.07%*	*29.88%*	*9.17%*	*0.98%*	*1.94%*	*0.92%*	*0.06%*			